

Số: 3640/UBND-ĐNMN

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 9 năm 2013

V/v rà soát tên thôn ĐBKK,
xã thuộc khu vực I,II,III
theo phân định của Hội
đồng tư vấn

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....6.331.....
ĐẾN	Ngày: 18/9/13.....
	Chuyên:.....

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc



Thực hiện nội dung Công văn số 822/UBND-VP135 ngày 03/9/2013 của Ủy ban Dân tộc về việc rà soát tên thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III theo phân định của Hội đồng tư vấn, sau khi rà soát, đối chiếu tên thôn, xã và số liệu về thôn ĐBKK theo kết quả phân định của Hội đồng tư vấn Trung ương so với kết quả rà soát kèm theo Tờ trình số 1043/TTr-UBND ngày 29/3/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đề nghị công nhận kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét, điều chỉnh một số nội dung sau:

I. VỀ TÊN THÔN, TÊN XÃ

Tất cả các tên thôn, tên xã đặc biệt khó khăn kèm theo Công văn số 822/UBND-VP135 ngày 03/9/2013 của Ủy ban Dân tộc đúng với tên thôn, tên xã đặc biệt khó khăn của tỉnh đã được rà soát, xác định thôn ĐBKK và phân định xã theo 03 khu vực.

II. VỀ SỐ LIỆU THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Đối chiếu Danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi của tỉnh kèm theo văn bản số 822/UBND-VP135 của Ủy ban Dân tộc với Danh sách thôn đặc biệt khó khăn kèm theo Tờ trình số 1043/TTr-UBND ngày 29/3/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, có tổng số 21 thôn đề nghị công nhận là thôn đặc biệt khó khăn nhưng chưa được Ủy ban Dân tộc thống nhất.

Tuy nhiên, qua rà soát, đối chiếu số liệu báo cáo của các địa phương và tình hình thực tế của các thôn nêu trên, UBND tỉnh Quảng Ngãi nhận thấy các thôn này đều có đầy đủ các tiêu chí, điều kiện để xếp vào diện thôn ĐBKK giai đoạn 2012-2015, cụ thể như sau:

1. Thôn 3, xã Ba Cung, huyện Ba Tư:

Thôn có 119 hộ với 421 nhân khẩu, đều là người đồng bào dân tộc thiểu số; điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người dân còn nhiều khó khăn; thời điểm 31/12/2011, toàn thôn có tổng tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo là 55,46% (hộ nghèo là 28,57% và hộ cận nghèo là 26,89%). Kết quả rà soát thôn 3 có đến 10/13 tiêu chí để xếp vào diện thôn ĐBKK.

2. Tổ dân phố số 2, thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ:

Tổ dân phố số 2 (cùng với tổ dân phố số 3 và số 6, là một trong 3 thôn của xã lân cận, được tách ra khỏi xã cũ để nhập vào thị trấn khi thành lập thị trấn), do đó điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất của người dân vẫn còn nhiều khó khăn; toàn tổ có 119 hộ với 491 khẩu, trong đó 114 hộ với 472 khẩu là người dân tộc thiểu số (chiếm 96% dân số của tổ). Thời điểm 31/12/2011, tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo là 55,1% (hộ nghèo là 39,3% và hộ cận nghèo là 15,8%). Kết quả rà soát có đến 12/13 tiêu chí để xếp vào diện thôn ĐBKK.

3. Tổ dân phố số 3, thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ:

Toàn tổ có 230 hộ với 829 khẩu, trong đó có 228 hộ với 821 khẩu là người dân tộc thiểu số; điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người dân còn nhiều khó khăn; đến cuối năm 2011, tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của tổ là 55,09% (hộ nghèo 43,09% và hộ cận nghèo là 12%). Kết quả rà soát có 11/13 tiêu chí để xếp vào diện thôn ĐBKK.

4. Tổ dân phố số 6, thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ:

Toàn tổ có 126 hộ với 524 khẩu, trong đó có 120 hộ với 495 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 94,5% dân số toàn tổ; đến cuối năm 2011, tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của tổ là 55,86% (hộ nghèo là 40,86% và hộ cận nghèo là 15%). Kết quả rà soát có 11/13 tiêu chí để xếp vào diện thôn ĐBKK.

5. Thôn Trường An, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ:

Toàn thôn có 94 hộ với 382 khẩu, trong đó có 93 hộ với 380 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 99,5% dân số toàn thôn. Điều kiện sản xuất của người dân còn nhiều khó khăn, 100% số hộ trong thôn thiếu đất sản xuất nông nghiệp theo quy định. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 55,31% (hộ nghèo là 51,06% và hộ cận nghèo là 04,25%). Kết quả rà soát thôn có 12/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

6. Thôn Huy Ba I, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ:

Toàn thôn có 245 hộ với 489 khẩu, trong đó có 244 hộ với 486 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 99,4% dân số toàn thôn. Điều kiện sản xuất của người dân còn nhiều khó khăn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 55,84% (hộ nghèo là 45,04% và hộ cận nghèo là 10,8%). Kết quả rà soát thôn có 11/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

7. Thôn Mang Biều, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ:

Toàn thôn có 122 hộ với 521 khẩu, trong đó có 120 hộ với 512 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 98% dân số toàn thôn. Toàn thôn có đến 63,4% số hộ thiếu đất sản xuất theo quy định. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 55,08% (hộ nghèo là 35,57% và hộ cận nghèo là 19,51%). Kết quả rà soát thôn có 12/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

8. Thôn Nước Tia, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tư:

Toàn thôn có 109 hộ với 435 khẩu, trong đó có 105 hộ với 419 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 96% dân số toàn thôn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 55,25% (hộ nghèo là 34,21% và hộ cận nghèo là 21,04%). Kết quả rà soát thôn có 13/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

9. Thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tư:

Toàn thôn có 210 hộ với 747 khẩu, trong đó có 153 hộ với 590 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 79% dân số toàn thôn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 55,8% (hộ nghèo là 42,77% và hộ cận nghèo là 13,03%). Kết quả rà soát thôn có 11/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

10. Thôn Dưỡng Chon, xã Thanh An, huyện Minh Long:

Toàn thôn có 42 hộ với 149 khẩu, trong đó có 40 hộ với 146 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 98% dân số toàn thôn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 55,4% (hộ nghèo là 38% và hộ cận nghèo là 17,4%). Kết quả rà soát thôn có 11/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

11. Thôn Thanh Mâu, xã Thanh An, huyện Minh Long:

Toàn thôn có 57 hộ với 226 khẩu, trong đó có 56 hộ với 221 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 98% dân số toàn thôn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 59,5% (hộ nghèo là 50,8% và hộ cận nghèo là 8,7%). Kết quả rà soát thôn có 12/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

12. Thôn Làng Riêng, xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà:

Toàn thôn có 172 hộ với 641 khẩu, trong đó có 168 hộ với 631 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 98,5% dân số toàn thôn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 56,2% (hộ nghèo là 42% và hộ cận nghèo là 14,2%). Kết quả rà soát thôn có 11/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

13. Thôn Tà Gầm, xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà:

Toàn thôn có 204 hộ với 831 khẩu, trong đó có 193 hộ với 786 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 94,5% dân số toàn thôn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 55,8% (hộ nghèo là 48% và hộ cận nghèo là 7,8%). Kết quả rà soát thôn có 12/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

14. Thôn Làng Dọc, xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà:

Toàn thôn có 117 hộ với 685 khẩu, trong đó có 146 hộ với 574 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 84% dân số toàn thôn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ

hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 55,4% (hộ nghèo là 45% và hộ cận nghèo là 10,4%). Kết quả rà soát thôn có 13/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

15. Thôn Thọ An, xã Bình An, huyện Bình Sơn:

Toàn thôn có 202 hộ với 736 khẩu, trong đó có 153 hộ với 547 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 74,4% dân số toàn thôn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 60,5% (hộ nghèo là 32% và hộ cận nghèo là 28,5%). Kết quả rà soát thôn có 11/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

16. Thôn Trường Lệ, xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành:

Toàn thôn có 165 hộ với 675 khẩu, trong đó có 49 hộ với 179 khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 26,5% dân số toàn thôn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 62,7% (hộ nghèo là 47,2% và hộ cận nghèo là 15,5%). Kết quả rà soát thôn có 12/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

17. Thôn Khánh Giang, xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành:

Toàn thôn có 195 hộ với 675 khẩu, trong đó có 25 hộ với 93 khẩu là người dân tộc thiểu số. Tuy là thôn thuộc xã miền núi của huyện đồng bằng nhưng có vị trí tiếp giáp với các huyện miền núi Ba Tư của tỉnh, vì vậy các điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người dân còn nhiều khó khăn. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 57,5% (hộ nghèo là 36,5% và hộ cận nghèo là 21%). Kết quả rà soát thôn có 12/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

18. Thôn Vĩnh Tuy, xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh:

Đây là thôn thuộc xã miền núi của huyện đồng bằng nhưng có vị trí giáp với huyện miền núi Trà Bồng; điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn. Toàn thôn có 561 hộ với 2.226 khẩu. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 56,5% (hộ nghèo là 30% và hộ cận nghèo là 26,5%). Kết quả rà soát thôn có 11/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

19. Thôn Tân An, Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh:

Toàn thôn có 215 hộ với 756 khẩu. Đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 55,3% (hộ nghèo là 33,2% và hộ cận nghèo là 22,1%). Kết quả rà soát thôn có 10/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

20. Thôn Hưng Nhượng Bắc, xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh:

Toàn thôn có 150 hộ với 610 khẩu; đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 57,7% (hộ nghèo là 33,4% và hộ cận nghèo là 24,3%). Kết quả rà soát thôn có 09/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

21. Thôn Đông Hòa, xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh:

Toàn thôn có 516 hộ với 2064 khẩu; đến cuối năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của thôn là 57% (hộ nghèo là 27% và hộ cận nghèo là 30%). Kết quả rà soát thôn có 12/13 tiêu chí đủ điều kiện xếp vào diện thôn ĐBKK.

(Bảng tổng hợp của 21 thôn nêu trên được gửi kèm theo Công văn này theo Biểu số 01).

III. VỀ PHÂN ĐỊNH XÃ THEO 3 KHU VỰC

1. Về biến động xã khu vực III sang khu vực II

Đối chiếu Danh sách xã thuộc 3 khu vực vùng dân tộc và miền núi của tỉnh kèm theo văn bản số 822/UBNDT-VP135 của Ủy ban Dân tộc với Danh sách xã kèm theo Tờ trình số 1043/TTr-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi, có 03 xã UBND tỉnh đề nghị là xã khu vực III nhưng Ủy ban Dân tộc đang xem xét chuyển sang khu vực II.

Qua rà soát, đối chiếu số liệu báo cáo của các địa phương và tình hình thực tế của các xã nêu trên, UBND tỉnh Quảng Ngãi nhận thấy 03 xã này hoàn toàn có đủ các tiêu chí, điều kiện để xếp vào khu vực III giai đoạn 2012-2015, cụ thể như sau:

a) Xã Ba Thành huyện Ba Tơ:

Là xã vùng cao có diện tích tự nhiên 4.712 ha, dân số toàn xã là 2.856 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số 2.737 người, chiếm 96% dân số của toàn xã. Tỷ lệ hộ nghèo của xã cuối năm 2011 là 41,85% và cận nghèo là 9,94%. Theo kết quả rà soát thôn ĐBKK thì toàn xã có 03/04 thôn thuộc diện ĐBKK và có đến 12/14 tiêu chí để xếp vào xã khu vực III trong giai đoạn 2012-2015.

b) Xã Ba Tiêu huyện Ba Tơ:

Là xã vùng cao có diện tích tự nhiên 4.318 ha, dân số toàn xã là 2.249 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số 2.059 người, chiếm 92% dân số của toàn xã. Tỷ lệ hộ nghèo của xã cuối năm 2011 là 39,86% và cận nghèo là 14,06%. Theo kết quả rà soát thôn ĐBKK thì toàn xã có 04/04 thôn thuộc diện ĐBKK và có đến 12/14 tiêu chí để xếp vào xã khu vực III trong giai đoạn 2012-2015.

c) Xã Thanh An, huyện Minh Long:

Là xã vùng cao với diện tích tự nhiên 3.753ha, dân số toàn xã 3.165 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 2.896 người, chiếm 91,5% dân số toàn xã. Tỷ lệ hộ nghèo của xã cuối năm 2011 là 50,57% và cận nghèo là 8,11%. Theo kết quả rà soát thôn ĐBKK thì toàn xã có 06/14 thôn thuộc diện ĐBKK và có đến 11/14 tiêu chí để xếp vào xã khu vực III trong giai đoạn 2012-2015.

2. Về biến động xã khu vực II sang khu vực I

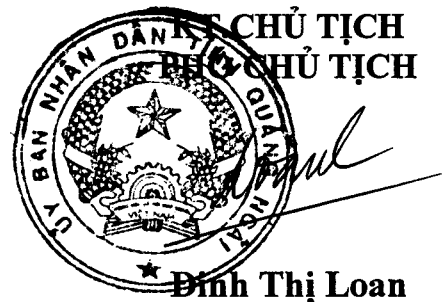
Đối chiếu Danh sách xã thuộc 3 khu vực vùng dân tộc và miền núi của tỉnh kèm theo văn bản số 822/UBND-VP135 của Ủy ban Dân tộc với Danh sách xã kèm theo Tờ trình số 1043/TTr-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi, có 07 xã UBND tỉnh đề nghị là xã khu vực II nhưng Ủy ban Dân tộc đang xem xét chuyển sang khu vực I (đó là các xã: Bình An, Bình Khương của huyện Bình Sơn; xã Nghĩa Sơn của huyện Tư Nghĩa; xã Hành Tín Đông của huyện Nghĩa Hành; xã Tịnh Đông, Tịnh Giang, Tịnh Hiệp của huyện Sơn Tịnh). Qua rà soát, đối chiếu số liệu báo cáo của các địa phương và tình hình thực tế của các xã nêu trên, UBND tỉnh Quảng Ngãi nhận thấy các xã này có đủ các tiêu chí, điều kiện để xếp vào khu vực II giai đoạn 2012-2015.

(Bảng tổng hợp của 10 xã nêu trên được gửi kèm theo Công văn này theo Biểu số 02).

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Ủy ban Dân tộc quan tâm, xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- VPUB: CVP, PCVP(MN), CBTH;
- Lưu: VT, ĐNMN dqv538



BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
Thôn 3 xã Ba Cung huyện Ba Tư tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
01	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	28,57	%	
02	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	26,89	%	
03	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	98,6	%	
04	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	95,8	%	
05	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	100	%	
06	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	1,66	%	
07	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	80	%	
08	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
09	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	0	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa đạt		
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Đủ		
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	1,68	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa		
Tự đánh giá thôn thuộc diện ĐBK				

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
 Tổ dân phố số 2, thị trấn Ba Tr, huyện Ba Tr, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	47/119	39,3%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	19/119	15,8%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	298/334	89,22 %	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	67/119	56,30%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	41/133	34,4%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	33/119	27,7%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu		20%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	5/119	4,2%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa đạt		
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Thiếu		
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	1/119	0,84%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa		
TDP số 2 thuộc diện ĐBK				

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
Tổ dân phố số 3, thị trấn Ba Tư, huyện Ba Tư, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	99/230	43,09%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	28/230	12,0%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	513/566	90,63%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	226/230	98,26 %	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	217/230	94%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	37/230	16%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	252/421	59,85 %	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	6/230	3%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa đạt		
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Thiếu		
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	7/230	3,04 %	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa		
TDP số 3 thuộc diện ĐBK				

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Tổ dân phố số 6, thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	51/126	40,86 %	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	19/126	15,0 %	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	321/350	91,71 %	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	99/126	78,57 %	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	87/126	69,05 %	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	38/126	30%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	76/254	29,92 %	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	11/126	8,7 %	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa đạt		
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Thiếu		
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	0/126	0%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	chưa		
TDP số 6 thuộc diện ĐBK				

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Thôn Trường An, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	59	51,06 %	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	4	4,25 %	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	316/335	94,32 %	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	88	93,61 %	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	60	63,82 %	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	0	100%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	8	57,14 %	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	1	1,06 %	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa	Chưa đạt	
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Đủ	Chưa đạt	
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	0	100%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa	Chưa đạt	
Tự đánh giá thôn thuộc diện đặc biệt khó khăn				

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Thôn Huy Ba I, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	148	45,04 %	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	24	9,8 %	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	458	47,85%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	235	95,91 %	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	132	53,87%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	56	22,85 %	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	26	10,61%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	0	0%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa	Chưa đạt	
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Thiếu	Chưa đạt	
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	147	60%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa	Chưa đạt	
Tự đánh giá thôn thuộc diện đặc biệt khó khăn				

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
Thôn Mang Biều, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của xã	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	35,57	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	19,51	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	4	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	88	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	100	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	63,39	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	58,51	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	0	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa		
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Thiếu		
12	Tỷ lệ hộ chưa có điện sinh hoạt		%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa		
Tự đánh giá: Là thôn ĐBK				

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
 Thôn Nước Tia, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của xã	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	34,21	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	21,04	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	95	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	99	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	98	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	33,94	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	55,11	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	7,3	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa đạt		
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Chưa đủ		
12	Tỷ lệ hộ chưa có điện sinh hoạt	30,4	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa đạt		
Tự đánh giá: Là thôn không ĐBKK				

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
Thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tư, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của xã	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	42,77	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	13,03	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	95,42	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	100	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	95,56	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	29,77	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	44,04	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	4,44	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa		
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Thiếu		
12	Tỷ lệ hộ chưa có điện sinh hoạt	22,66	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa		

Tự đánh giá: Là thôn ĐBK

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Thôn Làng Rừng xã Sơn Kỳ..... huyện Sơn Hòa... tỉnh Đắk Nông.

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	32	42 %	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	20	10,2 %	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	500	82 %	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	165	96 %	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	136	80 %	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	40	23 %	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	10	100 %	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	4	23 %	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa		
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	1		
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	6	3,5 %	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	1	1	Chưa đạt Tiêu chuẩn
Tự đánh giá thôn thuộc diện ĐBK hay không (tên) <u>Đã Bị Khó Khăn</u>				

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Thôn Làng Dừa...Sông...Đáy... huyện Sơn Hòa... tỉnh Quảng Ngãi.

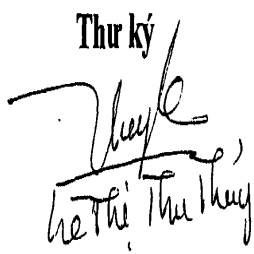
TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	80 hộ	45 %	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	19 hộ	10 %	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	373	100 %	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	194 hộ	81 %	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	177 hộ	100 %	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	42	21 %	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	14 ha	63 %	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	5 hộ	2,8 %	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Đã		Chưa đạt
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo		(Chưa đạt)	Chưa đạt
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	53 hộ	30 %	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	1/1		
Tự đánh giá thôn thuộc diện ĐBK hay không, <u>Thuộc ĐBK</u>				

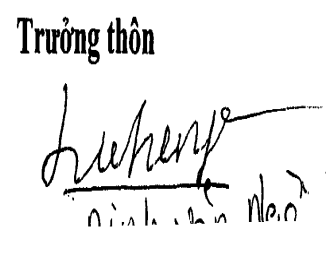
BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 4 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban dân tộc)

Thôn Dưỡng Chon xã Thanh An huyện Minh Long tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	38	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	17,4	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	100	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	100	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	100	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	48	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	0	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	%	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	2,38	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã			Chưa đạt
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	1		Thiếu
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	0	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn			Chưa đạt
Tự đánh giá thôn thuộc diện: ĐBKK				

Thư ký

 Lê Thị Thu Thủy

Trưởng thôn

 Nguyễn Văn Năm

Mẫu biểu số 01

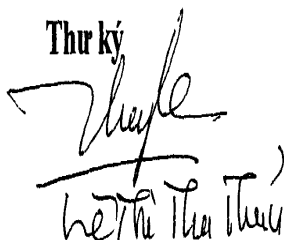
BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBDT ngày 4 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban dân tộc)

Thôn Thanh Mâu xã Thanh An huyện Minh Long tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	50,8	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	8,7	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	93,5	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	92,9	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	100	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	47,3	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	30	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	%	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	0	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã			Chưa đạt
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	1		Phòng
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	0	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	0		Chưa đạt
Tự đánh giá thôn thuộc diện: ĐBKK				

Thư ký


Nguyễn Thị Thu Thủy

Trưởng thôn



BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Xã Bình An - huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các chỉ tiêu	Số liệu thực tế của xã	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	64/202 hộ	31,68%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	57/202 hộ	28,21%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	412/478	86,19%	
4	Tỷ lệ số hộ chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh	184/202	91,09%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	72/202 hộ	35,64%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	Không		
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	102ha/199ha	51,27%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm thôn	Không	Người	
9	Tỷ lệ làm nghề phi nông nghiệp	4/202	1,98%	
10	Đường giao thông từ thôn đến giao thông xã	Chưa đạt chuẩn		
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	01	Thiếu	
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	0	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	01 nhà	Chưa đạt chuẩn	
Tự đánh giá thôn thuộc diện ĐBK				

Mẫu biểu số 01

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)
thôn Trường Lệ xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	47,2	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	15,5	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	95,0	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	60,0	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	40,0	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	35,0	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	55,0	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	Không	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	03	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa đạt		
11	Phòng học cho lớp Mẫu giáo	Chưa đạt		
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	03	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa đạt		
Tự đánh giá thôn thuộc diện đặc biệt khó khăn hay không		Thôn ĐBK		

Trưởng thôn


Thống

Cao Thanh Phong

Mẫu biểu số 04

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)
thôn Khánh Giang xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	36,5	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	24,0	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	90,0	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	63,0	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	40,0	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	40,0	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	60,0	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	Không	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	02	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa đạt		
11	Phòng học cho lớp Mẫu giáo	Chưa đủ		
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	5	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa đạt		
Tự đánh giá thôn thuộc diện đặc biệt khó khăn hay không Thôn ĐBK				

Trưởng thôn

Hành Tín Đông

Mẫu biểu số 01

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBDT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Thôn Mỹ Túy, xã Tinh Hiệp, huyện Sơn Bình, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	30% (169/561)	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	26,5% (148/561)	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	97,03% (885/912)	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	53,65% (801/561)	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	37,78% (212/561)	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	20,14% (113/561)	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	55,07% (993/1802)	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	0	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa đạt		Đạt hay chưa
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Đủ		Đủ hay thiếu
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	0	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa		Có hay chưa

Tự đánh giá thôn thuộc diện ĐBKK hay không: là thôn thuộc diện ĐBKK

TRƯỞNG THÔN



KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]

Mẫu biểu số 01

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số: 01/2012/TT-UBND, ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Thôn: Tân An - Xã Tịnh Đông - huyện Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của xã	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	33,2	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	22,1	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	85,9	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	58	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	32	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	0	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	83	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ làm nghề phi nông nghiệp	8,9	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa		Đạt hay chưa
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Đủ		Đủ hay thiếu
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	0	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa		Có hay chưa
Tự nhận xét thôn thuộc diện ĐBKK				

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dương

TM. THÔN TÂN AN

TRƯỞNG THÔN

Trương Quang Hải

Mẫu biểu số 01

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số: 01/2012/TT-UBND, ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Thôn: Hương Nhuợng Bắc - Xã Tịnh Đông - huyện Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của xã	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	33,4	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	24,3	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	52	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	55	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	90	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	0	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	64	%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ làm nghề phi nông nghiệp	1,38	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa		Đạt hay chưa
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Đủ		Đủ hay thiếu
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	0	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa		Có hay chưa
Tự nhận xét thôn thuộc diện ĐBKK				

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dương

TM. THÔN HNB
TRƯỞNG THÔN

Lê Thanh Nghĩa

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Thôn Đông Hòa xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các tiêu chí	Số lượng thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn	27	%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn	30	%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	90	%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	70	%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	100	%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	30	%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu	52	%	
8	Các hộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn	0	Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	8	%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã	Chưa		Đạt hay chưa
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo	Chưa có		Đủ hay thiếu
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt	2	%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn	Chưa		Có hay chưa
Tư đánh giá thôn thuộc diện ĐBKK hay không : được				

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

TM. UBND H. SƠN TỊNH

CHỦ TỊCH



Trần Phước Hòa

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI
CÁC XÃ BIẾN ĐỘNG TỪ KHU VỰC III SANG KHU VỰC II (Theo kết quả xét duyệt của HĐ tư vấn TW)**

TT	Các tiêu chí	Đơn vị tính	Số liệu thực tế của xã			Ghi chú
			Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Thanh An	
I	Tiêu chí 1 (Số thôn ĐBK)					
1	Tỷ lệ thôn ĐBK của xã (số thôn ĐBK/Tổng số thôn)	%	75 (3/4)	100 (4/4)	43 (6/14)	
II	Tiêu chí 2 (Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo)					
2	Tỷ lệ hộ nghèo của xã	%	41,85	39,86	51,59	
3	Tỷ lệ hộ cận nghèo của xã	%	9,94	14,06	10,17	
III	Tiêu chí 3 (Kết cấu hạ tầng)					
4	Trục đường xã (hoặc liên xã) đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa hay chưa?		Chưa đạt	Đạt chuẩn	Đã được nhựa hóa và BT hóa	
5	Số thôn có điện lưới quốc gia/tổng số thôn của xã		4/4	3/4	14/14	
6	Phòng học cho lớp tiểu học hoặc lớp học thôn bản		Chưa đủ	Chưa đủ	Chưa đủ	
7	Trạm y tế xã		Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	
8	Nhà văn hóa xã		Chưa có	Chưa có	Chưa có	
IV	Tiêu chí 4 (các yếu tố xã hội)					
9	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	78,35	66,88	40	
10	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	%	68,58	85,0	90,5	
11	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, công chức xã chưa đạt chuẩn	%	26,0	31,25	47,6	
V	Tiêu chí 5 (các yếu tố sản xuất)					
12	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	%	26,71	42,11	11,6	
13	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm xã đạt chuẩn		Chưa	Chưa	Đạt chuẩn	
14	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	%	3,69	4,33	9,5	
Kết quả phân định khu vực		Giai đoạn 2006-2010	II	II	III	
		Giai đoạn 2012-2015	III	III	III	

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI
CÁC XÃ BIẾN ĐỘNG TỪ KHU VỰC II SANG KHU VỰC I (Theo kết quả xét duyệt của HĐ tư vấn TW)**

TT	Các tiêu chí	Đơn vị tính	Số liệu thực tế của xã						
			Xã Bình An	Xã Bình Khương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Hành Tín Đông	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Giang
I	Tiêu chí 1 (Số thôn ĐBK)								
1	Tỷ lệ thôn ĐBK của xã	%	16,6 (1/6)	0 (0/5)	0 (0/2)	28,57	16,66	22,2 (2/9)	20 (1/5)
II	Tiêu chí 2 (Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo)								
2	Tỷ lệ hộ nghèo của xã	%	15,44	15,02	14,55	23,18	16,63	18,77	17,3
3	Tỷ lệ hộ cận nghèo của xã	%	4,46	3,72	9,45	13,69	11,7	5,15	2,67
III	Tiêu chí 3 (Kết cấu hạ tầng)								
4	Trục đường xã (hoặc liên xã) đã nhựa hóa hoặc bê tông hóa		Nhựa hóa	Nhựa hóa	Nhựa hóa	Chưa	37%	46%	41,40%
5	Số thôn có điện lưới quốc gia/tổng số thôn của xã		6/6	5/5	2/2	7/7	6/6	9/9	5/5
6	Phòng học cho lớp tiểu học hoặc lớp học thôn bản		Chưa đủ	Chưa đạt	Không có	Chưa đủ	Chưa đủ	Chưa đủ	Chưa đủ
7	Trạm y tế xã		Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
8	Nhà văn hóa xã		Chưa đạt	Chưa đạt	Không có	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
IV	Tiêu chí 4 (các yếu tố xã hội)								
9	Tỷ lệ hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	38	26,5	17,1	30,00	20	46	80
10	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	%	74	62,8	85,5	80,00	72,5	69,1	75
11	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, công chức xã chưa đạt chuẩn	%	35	36	45	25,00	13,1	12	10
V	Tiêu chí 5 (các yếu tố sản xuất)								
12	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất	%	36	25	49,5	30,00	0	0%	0
13	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm xã đạt chuẩn		Chưa đạt	Chưa đạt	Không có	Chưa	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
14	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp	%	6,7	7,6	1,5	10,00	20	9,5	8
Kết quả phân định khu vực		Giai đoạn 2006-2010	II	II	II	II	I	I	I
		Giai đoạn 2012-2015	II	II	II	II	II	II	II